

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Tân

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Phương Thanh  
Bà Lê Thị Tố Như

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Phi - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:***  
Bà Hoàng Phương Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 15/2024/TLPT-KDTM ngày 09/8/2024 về việc “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ thanh toán*”. Do bản án sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Vũ  
Địa chỉ: Số F T, phường B, thị xã B, tỉnh Thanh hóa.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lê Văn L - Chức vụ: Giám đốc

**2. Bị đơn:** Công ty Cổ phần X - VINACONEX 5

Trụ sở chính: Số B T, phường B, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ văn phòng: Tầng B, Tòa nhà V P, quận C, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Ngô Hải A - Chủ tịch HĐQT

\* Do có kháng cáo của Bị đơn.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày:

Năm 2008 công ty cổ phần X và công ty L1 ký kết hợp kinh tế số 61/HĐKT/CT5- LV ngày 05 tháng 9 năm 2008 về việc: Thi công đào đất, phá đá, nổ mìn thực hiện các hạng mục thi công thuộc gói thầu số 15 dự án dây chuyền mới nhà máy X1.

Theo nội dung hợp đồng bên A là Công ty cổ phần X đồng ý bàn giao, bên B (Công ty L1) đồng ý nhận thi công phá đá nổ mìn, xúc, vận chuyển đất đá theo đúng thiết kế hạng mục thuộc gói thầu số 15 dự án dây chuyền mới nhà máy X1 được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng theo đúng quy định hiện hành của

pháp luật. Khối lượng cụ thể: Hạng mục Tuyến băng tải vận chuyển đất đá vôi từ trạm đập về kho đá – móng D8155; Hạng mục Trạm đập đá vôi D8 153; Hạng mục: Trạm đập sét 151; Giá trị hợp đồng tạm tính là: 10.777.258.640 đ ( giá trị đã bao gồm VAT 10% ). Thời hạn thanh toán 10 ngày kể từ ngày bên A nhận được tiền thanh toán của chủ đầu tư.

**Công ty L1** đã thực hiện việc thi công phá đá, nổ mìn, xúc vận chuyển đất, đá theo đúng nội dung nhận thi công vào năm 2010 nhưng **Công ty X** không thanh toán số tiền còn lại là **1.207.337.000 đ**. Năm 2013 **Công ty X** đã nhận được tiền thanh toán của chủ đầu tư.

Ngày 23/6/2017, tại **Công ty cổ phần X** chi nhánh tại Hà Nội hai Công ty đã tiến hành họp xác định giá trị hoàn thành của **Công ty L1**. Tại cuộc họp đã xác định đến thời điểm hiện tại **Công ty L1** đã xuất hoá đơn tạm ứng các kỳ là: 8, 2 tỷ đồng ( đội xây dựng đã làm thủ tục thanh toán cho **Công ty L1**). Ngày 31 tháng 12 năm 2018, **Công ty L1** và **Công ty X** đã có bảng tính giá trị đề nghị quyết toán cụ thể xác định giá trị phần việc của **Công ty L1** đã thực hiện có giá trị là: **9.407.337.000 đ**. Từ đó đến nay **Công ty L1** đã nhiều lần yêu cầu **Công ty X** thanh toán khoản tiền còn lại, nhưng **Công ty X** vẫn không chịu thanh toán. **Công ty X** cho rằng đây không phải là khoản nợ vì **Công ty L1** không xuất hoá đơn cho **Công ty X** nhưng **Công ty X** không xác định được thời điểm cụ thể sẽ thanh toán số tiền còn lại cho **Công ty L1**, nếu tại phiên toà đại diện **Công ty X** ông **Ngô Hải A** chắc chắn về thời gian sẽ thanh toán cho **Công ty L1** thì **Công ty L1** sẽ xuất hoá đơn.

Quá trình giải quyết **Công ty L1** đề nghị Toà án giải quyết buộc **Công ty X** phải có trách nhiệm thanh toán số tiền còn lại là **1.207.337.000 đ** và lãi suất chậm trả tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm với số tiền 513.118.000đ. Tại phiên toà sơ thẩm **Công ty L1** không yêu cầu Toà án giải quyết đối với khoản tiền lãi chậm trả số tiền 513.118.000đ mà chỉ yêu cầu **Công ty X** trả khoản tiền gốc chưa thanh toán là: 1.207.337.000đ ( *một tỷ hai trăm linh bảy triệu, ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng*).

**Người đại diện theo pháp luật của bị đơn - Công ty X trình bày:** Từ trước năm 2010 **Công ty L1** đã xuất hoá đơn cho **Công ty X** và đã được thanh toán đầy đủ. Năm 2018 **Công ty X** và **Công ty L1** đã có biên bản xác định giá trị đề nghị quyết toán trong đó xác định giá trị khối lượng các công việc **Công ty L1** đã thực hiện là: 9.407.337.000 đ, **Công ty L1** đã xuất hoá đơn và đã được thanh toán là 8,2 tỷ, số tiền còn lại do **Công ty L1** không xuất hoá đơn nên không phát sinh nghĩa vụ thanh toán đối với **Công ty X**. Vì vậy, đề nghị Toà án bác đơn kiện của **Công ty L1**.

Căn cứ hợp đồng kinh tế số 61/HĐKT/ CT5-LV ngày 05 tháng 9 năm 2008 thì bên B là **Công ty L1** phải có trách nhiệm xuất hoá đơn VAT theo quy định của **bộ T7** cho bên A (**Công ty X**) mỗi kỳ thanh toán, nhưng **Công ty L1** không thực hiện nên không thể xác định đó là khoản nợ mà **Công ty X** phải trả cho **Công ty L1**.

**\* Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 07/7/2024 của Toà án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:**



Căn cứ khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 điều 35 ; khoản 1 điều 147; khoản 3 điều 144 Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 86; 87; 280 BLDS năm 2015; điểm d mục 1.4 danh mục về án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty cổ phần L1 số tiền 1.207.337.000đ (một tỷ, hai trăm linh bảy triệu, ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, Công ty cổ phần L1 có đơn đề nghị thi hành án nếu Công ty X không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ đối với số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả. Mức lãi suất bằng ½ mức lãi suất quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS.

**Về án phí:** Công ty X phải nộp tiền án phí KDTMST là: 48.220.000đ. Trả lại cho Công ty L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 31.806.800đ theo biên lai thu số 0007274 ngày 26 tháng 5 năm 2021 của chi cục thi hành án dân sự thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- Án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

\* Sau khi xét xử Công ty cổ phần X – VINACONEX 5 có kháng cáo như sau:

- Theo thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế Số 61/HĐKT/CT5-LV ngày 05/9/2008 giữa Công ty Cổ phần X và Công ty Cổ phần L1 thì Công ty Cổ phần X sẽ thanh toán cho Công ty L1 khi "Có đầy đủ Hồ sơ pháp lý về khoan nổ mìn và Hồ sơ thanh toán theo quy định của Nhà nước" và Công ty L1 có trách nhiệm "Xuất hóa đơn VAT theo quy định của Bộ T7 cho bên A mỗi kì thanh toán".

Căn cứ vào quá trình thực hiện Hợp đồng thì Công ty X đã thực hiện đúng và đầy đủ toàn bộ nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận. Toàn bộ các hạng mục đã hoàn thành hồ sơ thanh toán với đầy đủ hóa đơn VAT (tổng giá trị 8,2 tỷ đồng) của Công ty L1 đều đã được Công ty X 5 thanh toán đầy đủ. Hiện tại khoản tiền Công ty L1 đòi thêm trị giá 1.207.337.000đ (một tỷ, hai trăm linh bảy triệu, ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng) không có hóa đơn chứng từ, mặc dù hai bên đã ký xác lập giá trị quyết toán ngày 31/12/2018 thì việc Công ty L1 đòi tiền Công ty X là không có căn cứ và không đúng theo thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký giữa hai bên.

- Công ty Cổ phần X đề nghị Tòa án nhân dân Tỉnh Thanh Hóa giải quyết: Hủy bỏ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/TLST-KDTM ngày 03/07/2024 của Tòa án nhân dân Thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa và giải quyết lại vụ án buộc Công ty Cổ phần L1 thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình theo Điều 7 của Hợp đồng kinh tế số 61/HĐKT/CT5-LV ngày 05/9/2008 giữa Công ty Cổ phần X và Công ty Cổ phần L1, nhằm bảo vệ quyền lợi đúng đắn của Công ty Cổ phần X trong vụ việc trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần X đề nghị Tòa án xem xét lại toàn bộ bản án để giải quyết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:



Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về những nội dung tranh chấp. Các đương sự đề nghị Tòa án xét xử theo pháp luật để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho các bên.

**\* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của đương sự, tại cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn do nguyên đơn rút yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền lãi số tiền 513.118.000đ; Sửa lời tuyên:

Buộc Công ty Cổ phần X - VINACONEX 5 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần L1 số tiền **1.207.337.000đ** ( một tỷ, hai trăm linh bảy triệu, ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng). Công ty Cổ phần L1 có trách nhiệm xuất hóa đơn VAT theo quy định của Bộ T7 cho Công ty Cổ phần X -VINACONEX 5 khi thực hiện thanh toán.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là Công ty Cổ phần X có đơn kháng cáo trong hạn, các đương sự không thỏa thuận, hòa giải được với nhau nội dung tranh chấp, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn:

Công ty Cổ phần X đề nghị Tòa án nhân dân Tỉnh Thanh Hóa giải quyết: Xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/TLST-KDTM ngày 03/07/2024 của Tòa án nhân dân Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa và giải quyết vụ án buộc Công ty Cổ phần L1 thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình theo Điều 7 của Hợp đồng kinh tế số 61/HĐKT/CT5-LV ngày 05/9/2008 giữa Công ty Cổ phần X và Công ty Cổ phần L1, nhằm bảo vệ quyền lợi đúng đắn của Công ty Cổ phần X trong vụ việc trên.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ hợp đồng kinh tế số 61/HĐKT-CT-LV ngày 05 tháng 9 năm 2008 giữa Công ty cổ phần X và Công ty L1 thì giá trị hợp đồng các công việc mà Công ty L1 thực hiện việc nhận thi công phá đá, nổ mìn, xúc, vận chuyển đất đá các hạng mục thuộc gói thầu số 15 dự án dây chuyền mới nhà máy X1.



Sau khi ký kết Hợp đồng kinh tế, các bên đã tiến hành thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty L1 đã hoàn thành phần việc nhận thi công phá đá nổ mìn, xúc vận chuyển đất, đá theo đúng thiết kế các hạng mục thuộc gói thầu số 15 dự án dây chuyền mới nhà máy X1.

Theo các tài liệu nguyên đơn xuất trình thể hiện tại buổi làm việc ngày 23/6/2017 phòng kế hoạch kỹ thuật Công ty cổ phần X đã xác định chi tiết công nợ đến thời điểm hiện tại Công ty L1 đã xuất hoá đơn tạm ứng các kỳ là 8,2 tỉ đồng (đội xây dựng số F làm thủ tục thanh toán), Công ty X đã thanh toán cho Công ty L1 theo đề xuất của đội xây dựng 6 các lần kéo dài từ ngày 12 tháng 11 năm 2007 đến ngày 02/10/2009.

Tại biên bản làm việc ngày 15/11/2017 với sự có mặt của người đại diện theo pháp luật của Công ty L1 và Công ty X, cùng Phó Tổng Giám đốc, Trưởng phòng TH; Đội trưởng Đội XD số 6 của Công ty cổ phần X, tại phiên họp các bên đã họp và có kết luận: Trên cơ sở khối lượng thống nhất đề xuất phương án tỷ lệ phân bổ khối lượng hoàn thành công việc: “đục, cạy bẫy đá áp A, cấp 2 cách đáy móng 30 cm” là 25/75 cụ thể: Đội xây dựng số 6 được hưởng 25% giá trị công việc “đục, cạy bẫy đá áp A, cấp 2 cách đáy móng 30 cm” tại các hạng mục thi công. Công ty L1 được hưởng 75% giá trị công việc “đục, cạy bẫy đá áp A, cấp 2 cách đáy móng 30 cm”.

Sau khi các bên thống nhất đồng ý biên bản về việc phân khai khối lượng được ký và là cơ sở để công ty cổ phần X làm thanh lý hợp đồng giữa các bên, việc giải quyết các công việc có liên quan kết thúc sau 7 ngày làm việc.

Ngày 31 tháng 12 năm 2018, giữa bên giao thầu Công ty X và bên nhận thầu Công ty L1 đã có bảng nghiệm thu khối lượng và giá trị quyết toán xác định tổng giá trị hoàn thành là: **9.898.988.104đ** và giá trị giảm trừ 25% công tác đào phá, đục cạy bẫy đá cấp 1, cách lớp đáy móng là: 30 cm là: **491.650.753 đ**. Bảng tính giá trị đề nghị thanh quyết toán ngày 31 tháng 12 năm 2018 sau khi trừ đi khối lượng 25% thì giá trị còn lại của Công ty L1 được xác định là: **9.407.337.000đ**.

Như vậy, Công ty L1 là đơn vị thực hiện công việc tại các hạng mục thi công theo hợp đồng các bên đã ký, Công ty X đã thực hiện việc xác định giá trị thanh quyết toán xác định giá trị hoàn thành phần việc của Công ty L1 là: 9.407.337.000 đ, các bên thừa nhận giá trị còn lại chưa thanh toán cho Công ty L1 là: 1.207.337.000 đ.

Công ty X thống nhất số tiền chưa thanh toán, nhưng Công ty cho rằng số tiền còn lại do Công ty L1 không xuất hoá đơn nên không phát sinh nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty X.

Xét thấy: Theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thời điểm lập hóa đơn như sau:

c) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.



Theo đó việc thanh toán không liên quan gì đến thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động xây dựng. Do đó việc thanh toán sẽ phụ thuộc vào thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối chiếu với quy định của các bên tại Điều 7 của hợp đồng số 61/HĐKT/CT5-LV quy định như sau:

Bên B(Công ty L1): Xuất hóa đơn VAT theo quy định của Bộ T7 cho bên A mỗi kỳ thanh toán.

Như vậy, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Công ty L1 cho rằng khi Công ty X thanh toán số tiền còn thiếu thì Công ty L1 sẽ xuất hóa đơn VAT, điều này hoàn toàn phù hợp với sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và phù hợp quy định của pháp luật.

Vì vậy, đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ như án sơ thẩm đã giải quyết là phù hợp.

Tuy nhiên. Như phân tích nêu trên, bên cạnh quyền thì bên phía Công ty L1 cũng phải thực hiện nghĩa vụ theo đúng sự thỏa thuận trong hợp đồng mà các bên đã ký kết, đó là: Công ty Cổ phần L1 có trách nhiệm xuất hóa đơn VAT theo quy định của Bộ T7 cho Công ty Cổ phần X -VINACONEX 5 khi thực hiện thanh toán.

[3]. Theo đơn khởi kiện Công ty Cổ phần L1 khởi kiện buộc Công ty Cổ phần X -VINACONEX 5 phải thanh toán số tiền 1.207.337.000 đ và tiền lãi chậm trả 513.118.000đ, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút một phần nội dung khởi kiện đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền lãi, tuy nhiên cấp sơ thẩm không căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự để đình chỉ một phần nội dung khởi kiện của nguyên đơn là thiếu sót, do đó cần sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4]. Về án dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm vì bản án sơ thẩm bị cải sửa một phần.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

\* **Căn cứ:** Khoản 2 Điều 244; Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 86; Điều 87; Điều 280 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:

1. Đình chỉ một phần nội dung khởi kiện của Công ty Cổ phần L1 đối với yêu cầu: Buộc Công ty Cổ phần X – VINACONEX 5 phải thanh toán số tiền lãi chậm trả 513.118.000đ (Năm trăm mười ba triệu, một trăm mười tám ngàn đồng).

2. Buộc Công ty Cổ phần X - VINACONEX 5 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần L1 số tiền **1.207.337.000đ** ( một tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, ba trăm ba mươi bảy ngàn đồng).



Công ty Cổ phần L1 có trách nhiệm xuất hóa đơn VAT theo quy định của Bộ T7 cho Công ty Cổ phần X -VINACONEX 5 khi thực hiện thanh toán.

3. Về án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần X – VINACONEX 5 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho Công ty Cổ phần X – VINACONEX 5 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000đ (Hai triệu đồng), theo biên lai thu số ký hiệu BLTU/23 số 0004594 ngày 18 tháng 7 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P10);
- TAND TX Bỉm Sơn;
- VKSND TX Bỉm Sơn;
- Chi cục THADS TX Bỉm Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Tân**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỈNH THANH HÓA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có**  
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Tân  
*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Phương T  
Bà Lê Thị T1



Vào ngày 29/9/2023, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số 66/2023/TLPT-DS ngày 13/7/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP Q (Viết tắt là V1)

Địa chỉ: Tầng A và tầng B, Tòa nhà S - A P, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hàn Ngọc V; Chức vụ: Tổng giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:*

1. Ông Chu Quang M - Cán bộ ngân hàng TMCP Q (V1).

2. Ông Lê Nhân C1 - Cán bộ ngân hàng TMCP Q (V1).

3. Ông Lê Chí T2 - Cán bộ ngân hàng TMCP Q (V1). (Theo Giấy ủy quyền số 94287.22 ngày 08/11/2021 và Giấy ủy quyền số 100967.22 ngày 15/9/2022

**2. Bị đơn:** Bà Trương Thị T3 - Sinh năm 1964

Ông Hoàng Đức H - Sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn B, xã P, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:*

Ông Vũ Hoàng T4 - Sinh năm 1959

Địa chỉ: Số nhà A L, M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa;

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Ông Bùi Hữu N - Luật sư – Văn phòng luật sư Bùi Hữu N1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T;

\* Do có kháng cáo của Bị đơn.

### **HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

\* Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 24/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa giải quyết lại theo thủ tục chung.

4. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Hội đồng xét xử phúc thẩm biểu quyết: Đồng ý 3/3 thành viên.**

Nghị án kết thúc cùng ngày 29/9/2023 .

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây./.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Phương Thanh Lê Thị T5**

**Lê Thị T6**